

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3314/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 05 tháng 9 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự toán kinh phí thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn 7 xã, thị trấn thuộc Khu đô thị thị trấn Tĩnh Gia mở rộng, giai đoạn 2018 - 2020 (không bao gồm 12 xã trên địa bàn Khu Kinh tế Nghi Sơn)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 24/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 1300/QĐ-BXD ngày 07/12/2016 của Bộ Xây dựng về việc công nhận khu vực thị trấn Tĩnh Gia mở rộng, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa đạt tiêu chuẩn đô thị loại III;

Căn cứ Quyết định số 4762/2016/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 và ổn định đến năm 2020, tỉnh Thanh Hóa;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 85/TTr-UBND ngày 29/5/2017 của UBND huyện Tĩnh Gia về việc đề nghị xin chủ trương được áp dụng cơ chế, chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện Tĩnh Gia, giai đoạn 2016 - 2020;

Theo đề nghị tại Công văn số 3500/STC-QLNS.TTK ngày 22/8/2017 của Sở Tài chính về việc đề nghị phê duyệt dự toán kinh phí thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn 7 xã, thị trấn thuộc Khu đô thị thị trấn Tĩnh Gia mở rộng (không bao gồm 12 xã trên địa bàn Khu Kinh tế Nghi Sơn),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán kinh phí thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn 7 xã, thị trấn thuộc Khu đô thị thị trấn Tĩnh Gia mở rộng, giai đoạn 2018 - 2020 (không bao gồm 12 xã trên địa bàn Khu Kinh tế Nghi Sơn), gồm các nội dung sau:

- Số tiền hỗ trợ: 4.133 triệu đồng/năm

(Bốn tỷ, một trăm ba mươi ba triệu đồng/năm).

- Nguồn kinh phí: Nguồn chi sự nghiệp môi trường trong dự toán ngân sách tỉnh hàng năm.

- Phạm vi: 7 xã, thị trấn thuộc Khu đô thị thị trấn Tĩnh Gia mở rộng (không bao gồm 12 xã trên địa bàn khu kinh tế Nghi Sơn).

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

- Hằng năm (từ năm 2018-2020), Sở Tài chính có trách nhiệm tổng hợp vào dự toán của UBND huyện trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt.

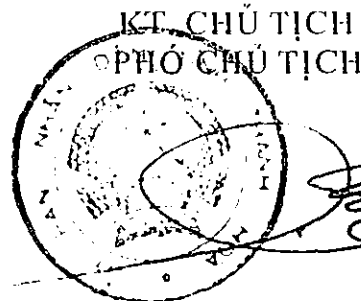
- Căn cứ quyết định của UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện Tĩnh Gia sử dụng kinh phí đúng mục đích, hiệu quả và thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp; Chủ tịch UBND huyện Tĩnh gia và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Lưu: VT, PgNN.



Nguyễn Đức Quyền

TỔNG DỰ TOÁN KINH PHÍ XỬ LÝ RÁC THẢI TỪ NĂM 2018-2020
 (Kèm theo Quyết định số 337/QĐ-UBND ngày 05/9/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

DVT: đồng

STT	Chi phí	Ký hiệu	Đơn vị đề nghị	Dự toán thẩm định	
				Cách tính	Giá trị
A	CHI PHÍ XỬ LÝ RÁC THẢI				
I	Chi phí theo đơn giá				
	Chi phí vật liệu	a	11.127.436		8.426.539
	Chi phí nhân công	b	239.813.696		179.660.090
	Chi phí máy thi công	c	180.224.428		136.479.611
I.1	Chi phí trực tiếp				
1	Chi phí vật liệu	VL	11.127.436	a*1	8.426.539
2	Chi phí nhân công	NC	308.242.879	b*1,1071*1,161	230.924.857
3	Chi phí máy xây dựng	M	187.851.526	c*1,01*1,032	142.255.428
	<i>Cộng chi phí trực tiếp</i>	T	507.221.841	VL+NC+M	381.606.824
I.2	Chi phí chung	C	32.969.420	T*6,5%	24.804.444
	<i>Dự toán chi phí</i>	Z	540.191.261	T+C	406.411.267
I.3	Thu nhập chịu thuế tính trước	TL	29.710.519	Z*5,5%	22.352.620
	<i>Giá trị dự toán xây dựng trước thuế</i>	G	569.901.780	Z+TL	428.763.887
I.4	Thuế giá trị gia tăng	GTGT	56.990.178	G*10%	42.876.389
	<i>Giá trị dự toán xây dựng sau thuế</i>	G _{DIST}	626.891.958	G+GTGT	471.640.276
II	Chi phí khác				
1	Chi phí ban QLĐA	G _{qlđa}	15.822.753	G _{DIST} *2,524%	11.904.201
2	Chi phí giám sát	G _{gs}	16.474.721	G _{DIST} *2,628%	12.394.706
	<i>Tổng chi phí</i>	TC	32.297.474	G _{qlđa} +G _{gs}	24.298.907
III	Chi phí thực hiện tính cho 01 tháng	G _{IT}	659.000.000	G _{DIST} +TC	495.939.183
IV	Chi phí thực hiện tính cho 12 tháng	G _{12T}	7.908.000.000	G _{IT} *12	5.951.270.192
V	Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách		7.908.000.000	G _{12T} *75%	4.463.452.644
B	KINH PHÍ ĐÃ BỔ SUNG THEO ĐỊNH MỨC (MẬT BẢNG DỰ TOÁN NĂM 2017)				330.000.000
C	KINH PHÍ CÒN ĐƯỢC HỖ TRỢ		7.908.000.000		4.133.452.644
	LÀM TRÒN		7.908.000.000		4.133.000.000

**CHI TIẾT CHI PHÍ THU GỌI VÀ PHÍ THU EN RÁC THẢI SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN 7 XÃ, THỊ TRẤN CÒN LẠI
CỦA KHU ĐÔ THỊ TỈNH GIA MỞ RỘNG (TRỪ 12 XÃ THUỘC KHU KINH TẾ NGHĨ SƠN)**

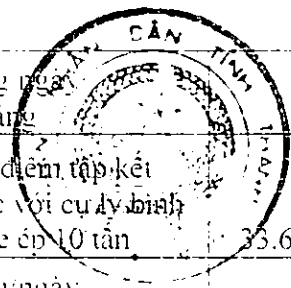
(Tính cho 01 tháng)

(Kèm theo Quyết định số 3344/QĐ-UBND ngày 05/9/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: đồng

TT	Mã hiệu	Nội dung	Đơn vị đề nghị	Dự toán thẩm định							
				Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
						Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
		Tổng cộng	431.165.562						8.426.539	179.660.090	136.479.611
1		Thị trấn Tĩnh Gia	37.814.189						999.133	21.302.261	16.182.360
	MT1.06.00	Công tác xúc rác thải sinh hoạt tại các điểm tập kết lên xe ô tô bằng thu công	16.077.284	Tấn	111.623		144.032			16.077.212	
		4961 khẩu *0.75kg/ngày *30/1000 = tấn/tháng									
	MT2.02.03	Vận chuyển từ các điểm tập kết đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20km. Loại xe ép 10 tấn	18.436.883	Tấn	111.623		36.008	135.163		4.019.303	15.087.232
		4961 khẩu *0.75kg/ngày *30/1000 = tấn/tháng									
	MT3.01.00	Công tác chôn lấp rác tại bãi chôn lấp rác. công suất bãi <500 tấn/ngày	3.300.022	Tấn	111.623	8.951	10.802	9.811	999.133	1.205.746	1.095.128
		4961 khẩu *0.75kg/ngày *30/1000 = tấn/tháng									
2		Xã Ninh Hải	37.859.923						733.584	15.640.552	11.881.417
	MT1.06.00	Công tác xúc rác thải sinh hoạt tại các điểm tập kết lên xe ô tô bằng thu công	16.096.728	Tấn	81.9555		144.032			11.804.215	

	4967 khẩu *0.55kg/ngày *30/1000 = tấn/tháng									
MT2.02.03	Vận chuyển từ các điểm tập kết đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20km. Loại xe ép 10 tấn	18.459.181	Tấn	81.9555		36.008	135.163		2.951.054	11.077.351
	4967 khẩu *0.55kg/ngày *30/1000 = tấn/tháng									
MT3.01.00	Công tác chôn lấp rác tại bãi chôn lấp rác. công suất bãi <500 tấn/ngày	3.304.014	Tấn	81.9555	8.951	10.802	9.811	733.584	885.283	804.065
	4967 khẩu *0.55kg/ngày *30/1000 = tấn/tháng									
3	Xã Nguyên Bình	60.787.673						1.177.840	25.112.422	19.076.766
MT1.06.00	Công tác xúc rác thải sinh hoạt tại các điểm tập kết lên xe ô tô bằng thủ công	25.844.814	Tấn	131.588		144.032			18.952.811	
	7975 khẩu *0.55kg/ngày *30/1000 = tấn/tháng									
MT2.02.03	Vận chuyển từ các điểm tập kết đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20km. Loại xe ép 10 tấn	29.637.954	Tấn	131.588		36.008	135.163		4.738.203	17.785.761
	7975 khẩu *0.55kg/ngày *30/1000 = tấn/tháng									
MT3.01.00	Công tác chôn lấp rác tại bãi chôn lấp rác. công suất bãi <500 tấn/ngày	5.304.905	Tấn	131.588	8.951	10.802	9.811	1.177.840	1.421.408	1.291.005
	7975 khẩu *0.55kg/ngày *30/1000 = tấn/tháng									
4	Xã Hải Nhân	69.042.409						1.337.790	28.522.673	21.667.379
MT1.06.00	Công tác xúc rác thải sinh hoạt tại các điểm tập kết lên xe ô tô bằng thủ công	29.354.442	Tấn	149.457		144.032			21.526.591	



	9058 khẩu *0.55kg/ngày *30/1000 = tấn/tháng									
MT2.02.03	Vận chuyển từ các điểm tập kết đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quần 20km. Loại xe ép 10 tấn	33.662.675	Tấn	149.457		36.008	135.163		5.381.648	20.201.056
	9058 khẩu *0.55kg/ngày *30/1000 = tấn/tháng									
MT3.01.00	Công tác chôn lấp rác tại bãi chôn lấp rác, công suất bãi <500 tấn/ngày	6.025.292	Tấn	149.457	8.951	10.802	9.811	1.337.790	1.614.435	1.466.323
	9058 khẩu *0.55kg/ngày *30/1000 = tấn/tháng									
5	Xã Hải Hòa	54.263.020						1.051.416	22.416.969	17.029.153
MT1.06.00	Công tác xúc rác thải sinh hoạt tại các điểm tập kết lên xe ô tô băng thủ công	23.070.758	Tấn	117.464		144.032			16.918.503	
	7119 khẩu *0.55kg/ngày *30/1000 = tấn/tháng									
MT2.02.03	Vận chuyển từ các điểm tập kết đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quần 20km. Loại xe ép 10 tấn	26.456.760	Tấn	117.464		36.008	135.163		4.229.626	15.876.719
	7119 khẩu *0.55kg/ngày *30/1000 = tấn/tháng									
MT3.01.00	Công tác chôn lấp rác tại bãi chôn lấp rác, công suất bãi <500 tấn/ngày	4.735.502	Tấn	117.464	8.951	10.802	9.811	1.051.416	1.268.841	1.152.434
	7119 khẩu *0.55kg/ngày *30/1000 = tấn/tháng									
6	Xã Bình Minh	43.446.869						841.842	17.948.690	13.634.805
MT1.06.00	Công tác xúc rác thải sinh hoạt tại các điểm tập kết lên xe ô tô băng thủ công	18.472.104	Tấn	94.05		144.032			13.546.210	

